CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: https://hsevn.com.vn Hotline: **1900 1713**

Số: 0001-07/24-01-02-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt sau trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung tại Khu nhà điều hành
Ngày lấy mẫu : 08/07/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 14:2008/BTNMT Cột B, K=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH$^{(a)}$(30,2^{0}C)	-	6,63	2÷12	**5 – 9**	TCVN 6492:2011
2	TSS$^{(a)}$	mg/L	28,0	1,5	**100**	SMEWW 2540.D: 2017
3	$BOD_5^{(a)}$	mg/L	29,9	1,0	**50**	TCVN 6001-1:2021
4	TDS$^{(a)}$	mg/L	247	0÷1.999	**1.000**	HD-QT-16
5	$S^{2-(a)}$	mg/L	0,34	0,015	**4**	SMEWW 4500-S^{2-}.B&D:2017
6	NH_4^+ (tính theo N)$^{(a)}$	mg/L	4,27	0,010	**10**	TCVN 6179-1:1996
7	NO_3^- (tính theo N)$^{(a)}$	mg/L	9,08	0,015	**50**	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017
8	PO_4^{3-} (tính theo P)$^{(a)}$	mg/L	0,55	0,011	**10**	TCVN 6202:2008
9	Dầu, mỡ động thực vật$^{(a)}$	mg/L	1,2	0,3	**20**	SMEWW 5520.B&F:2017
10	Chất hoạt động bề mặt$^{(a)}$	mg/L	0,15	0,012	**10**	TCVN 6622-1:2009
11	Coliform$^{(a)}$	MPN/ 100ml	3.500	2	**5.000**	SMEWW 9221.B:2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử*
(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công Ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314)
QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

GIÁM ĐỐC

C.TY CP DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
MSDN: 0[illegible]2286

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: https://hsevn.com.vn Hotline: **1900 1713**

Số: 0001-10/24-01-1-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Loại mẫu : Khí thải
Ngày lấy mẫu : 02/10/2024 Lần ban hành : 01

PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Bụi (PM)$^{(\Delta)}$	US EPA Method 5	1,8 mg/Nm^3
2	CO$^{(\Delta)}$	SKS-WI 14.02.F.HT05 $^{(D)}$	0 ÷ 11400 mg/Nm^3
3	NO_x (tính theo NO_2)$^{(\Delta)}$	SKS-WI 14.02.F.HT05 $^{(D)}$	NO: 0÷4.920 mg/Nm^3 NO_2: 0÷2.068 mg/Nm^3
4	$SO_2$$^{(\Delta)}$	SKS-WI 14.02.F.HT05 $^{(D)}$	0 ÷ 13.100 mg/Nm^3
5	Hydrocarbons (C_xH_y)$^{(\Delta)}$	CEN/TS 13649:2014	0,04 mg/Nm^3

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI

Chỉ tiêu Nguồn thải	Bụi (mg/Nm^3)	CO (mg/Nm^3)	SO_2 (mg/Nm^3)	NO_x (mg/Nm^3)	C_xH_y (mg/Nm^3)
2. Khí thải máy nén K 01A/B, có tọa độ X: 1156560; Y: 441754 (Đo tại nguồn thải)	10,0	12	5	493	KPH
3. Khí thải máy nén K-02/03, có tọa độ X: 1156562; Y: 441755 (Đo tại nguồn thải)	5,7	65	13	349	KPH
4. Khí thải Heater H-31A/B, có tọa độ X: 1156598; Y: 441749 (Đo tại nguồn thải)	4,6	109	0	0	KPH
5. Khí thải máy phát điện G-72, có tọa độ X: 1156612; Y: 441690 (Đo tại nguồn thải)	21,3	22	28	0	KPH
QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B) QCVN 20:2009/BTNMT	**200**	**1000**	**500**	**850**	**-**

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc*
$^{(\Delta)}$: Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công ty Cổ phần Dịch vụ Sắc ký Sài Gòn – Vimcerts 330)
KPH: không phát hiện (<MDL)
QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: https://hsevn.com.vn Hotline: **1900 1713**

Số: 0001-07/24-01-01-KQPT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2024

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Tên công ty : **CÔNG TY CHẾ BIẾN KHÍ VŨNG TÀU**
Địa điểm lấy mẫu : Nhà máy xử lý khí Dinh Cố (GPP)
Địa chỉ : Xã An Ngãi, huyện Long Điền, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
Loại mẫu : Nước thải tại đầu ra hệ thống xử lý nước thải GPP (suối Tre), vị trí lấy mẫu theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0) X=1156838,00 và Y=441486,00
Ngày lấy mẫu : 08/07/2024 Lần ban hành : 01

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
1	pH(a) (30,8°C)	-	6,29	2÷12	**5,5 - 9**	TCVN 6492:2011
2	Nhiệt độ(a)	°C	30,8	4÷50	**40**	SMEWW 2550B:2017
3	TSS(a)	mg/L	30,0	1,5	**90**	SMEWW 2540.D: 2017
4	COD(a)	mg/L	91,0	2,0	**135**	SMEWW 5220.C: 2017
5	BOD_5(a)	mg/L	40,7	1,0	**45**	TCVN 6001-1:2021
6	Tổng N(a)	mg/L	13,9	1,50	**36**	TCVN 6638:2000
7	Tổng P(a)	mg/L	1,96	0,016	**5,4**	TCVN 6202:2008
8	NH_4^+ (tính theo N) (a)	mg/L	4,09	0,010	**9**	TCVN 6179-1:1996
9	Độ màu(a)	mg/L	29	1,5	**150**	SMEWW 2120.C: 2017
10	Tổng Phenol(a)	mg/L	KPH	0,001	**0,45**	TCVN 6216:1996
11	CN^-(a)	mg/L	KPH	0,0015	**0,09**	SMEWW 4500-CN^-.C&E: 2017
12	F^-(a)	mg/L	0,23	0,038	**9**	SMEWW 4500-F^-.B&D: 2017
13	Fe(a)	mg/L	0,54	0,02	**4,5**	TCVN 6177:1996
14	As(Δ)	mg/L	KPH	60×10^{-5}	**0,09**	TCVN 6626:2000
15	Hg(Δ)	mg/L	KPH	25×10^{-5}	**0,009**	TCVN 7877:2008
16	Pb(Δ)	mg/L	KPH	0,0023	**0,45**	SMEWW 3113.B:2023
17	Cd(Δ)	mg/L	KPH	0,00015	**0,09**	SMEWW 3113.B:2023
18	Zn(Δ)	mg/L	KPH	0,0030	**2,7**	SMEWW 3111.B:2023
19	Cu(Δ)	mg/L	KPH	0,015	**1,8**	SMEWW 3111.B: 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ CÔNG NGHỆ SÀI GÒN

Trụ sở: Tầng 14, HM Town, 412 Nguyễn Thị Minh Khai, P.5, Q.3, HCM
VPGD/PTN: 65/17 Nguyễn Thị Xinh, P. Thới An, Q.12, HCM
VP Hà Nội: 08-DG, 125 Phố Đại Linh, P. Trung Văn, Nam Từ Liêm, HN
Email: info@hsevn.com.vn Web: https://hsevn.com.vn Hotline: **1900 1713**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) /Phạm vi đo	QCVN 40: 2011/ BTNMT (Cột B) Kq=0,9; Kf=1,0	Phương pháp phân tích
20	Ni(Δ)	mg/L	KPH	0,015	**0,45**	SMEWW 3111.B:2023
21	Mn(Δ)	mg/L	KPH	0,015	**0,9**	SMEWW 3111.B:2023
22	Tổng Crôm (Cr)(Δ)	mg/L	KPH	0,015	-	SMEWW 3111.B:2023
23	Cr (III)(Δ)	mg/L	KPH	0,015	**0,9**	SMEWW 3111.B:2023 + SMEWW 3500-Cr.B:2023
24	Cr (VI) (a)	mg/L	KPH	0,002	**0,09**	SMEWW 3500-Cr.B:2017
25	Clo dư(a)	mg/L	0,00	0,037	**1,8**	SMEWW 4500-Cl.G:2017
26	DO(Δ)	mg/L	0,99	0,09	-	TCVN 7324: 2004
27	Tổng dầu, mỡ khoáng(a)	mg/L	1,3	0,3	**9**	SMEWW 5520.B&F:2017
28	Coliform(a)	MPN/ 100mL	2.400	2	**5.000**	SMEWW 9221.B: 2017

Ghi chú: *Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử*
(a): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Công Ty CP An Toàn – Sức Khỏe – Môi Trường Nam Việt, Vimcerts 314
(Δ): Các chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện (Trung Tâm Công Nghệ Môi Trường Coshet, Vimccerts 026)
KPH: Không phát hiện (<MDL)
QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

PHỤ TRÁCH
PHÒNG THỬ NGHIỆM

Nguyễn Thị Mỹ Trang

GIÁM ĐỐC

Hồ Thị Kim Cúc